

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 26

ĐIỀU
C
DE
VI
200
CỔ
CỔ
MINI
QU
KH C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Thành viên
Ông Trần Cảnh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021)
Ông Trương Đức Trí	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021)
Ông Phạm Minh Thạnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021)
Ông Lê Thị Diệu Trinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Cảnh Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Sĩ Tiếp	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

04
NG
PH
HL
NG
LIÊN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Đình Sung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Số: *0201* /VNIA-HN BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được soát xét.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 06 tháng 02 năm 2021 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Đỗ Hồng Dương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.703.753.450	173.270.603.676
I. Tiền	110	4	6.153.511.553	55.938.799.603
1. Tiền	111		6.153.511.553	55.938.799.603
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	85.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.858.697.854	66.717.786.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.127.140.658	14.612.631.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	189.979.000	4.538.644.630
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	29	-	50.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.230.652.300	255.584.500
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.689.074.104)	(2.689.074.104)
IV. Hàng tồn kho	140	10	49.346.247.485	49.993.237.950
1. Hàng tồn kho	141		50.456.730.924	50.449.415.478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.110.483.439)	(456.177.528)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		345.296.558	620.779.936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	339.203.660	619.279.936
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	6.092.898	1.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.676.633.691	7.030.469.364
I. Tài sản cố định	220		39.073.889.338	5.624.440.067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	39.073.889.338	5.624.440.067
- Nguyên giá	222		107.081.937.274	71.721.822.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.008.047.936)	(66.097.382.464)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		450.666.817	355.254.546
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	450.666.817	355.254.546
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.152.077.536	1.050.774.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.152.077.536	1.050.774.751
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		196.380.387.141	180.301.073.040

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.260.751.504	10.485.339.612
I. Nợ ngắn hạn	310		21.260.751.504	10.485.339.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.700.347.389	6.055.427.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		433.683.475	139.966.671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	6.446.709.188	93.937.331
4. Phải trả người lao động	314		3.129.597.568	3.054.074.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	187.009.962
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	484.276.917	584.686.196
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	7.700.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		366.136.967	370.236.967
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.119.635.637	169.815.733.428
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	175.074.877.557	169.636.725.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		678.000.000	678.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		371.000.000	371.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.025.877.557	8.587.725.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		837.725.348	34.600.500
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		13.188.152.209	8.553.124.848
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		44.758.080	179.008.080
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		44.758.080	179.008.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		196.380.387.141	180.301.073.040

Nguyễn Bá Hải
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Lê Đình Sung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	93.539.391.056	59.366.190.085
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		93.539.391.056	59.366.190.085
3. Giá vốn hàng bán	11	22	71.396.815.347	48.606.396.036
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.142.575.709	10.759.794.049
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.559.473.987	1.991.017
6. Chi phí tài chính	22	25	142.905.607	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		142.905.607	-
7. Chi phí bán hàng	25	26	3.305.871.922	3.624.707.156
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.742.625.330	2.393.308.428
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		16.510.646.837	4.743.769.482
10. Thu nhập khác	31		950.323	-
11. Chi phí khác	32		14.934.066	226.176.500
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(13.983.743)	(226.176.500)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.496.663.094	4.517.592.982
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	3.308.510.885	632.463.017
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.188.152.209	3.885.129.965
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28		777

Nguyễn Bá Hải
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Lê Đình Sung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.496.663.094	4.517.592.982
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.776.415.472	944.626.944
Các khoản dự phòng	03	654.305.911	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.553.698.630)	-
Chi phí lãi vay	06	142.905.607	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.516.591.454	5.462.219.926
Thay đổi các khoản phải thu	09	18.716.258.231	1.482.808.706
Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.315.446)	5.605.901.083
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(198.532.858)	(333.814.292)
Thay đổi chi phí trả trước	12	224.685.491	(559.554.784)
Tiền lãi vay đã trả	14	(142.905.607)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.466.135)	(747.675.566)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.100.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.074.215.130	10.909.885.073
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(809.503.180)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85.809.503.180)	-


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.700.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.750.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(50.000.000)</i>	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(49.785.288.050)	10.909.885.073
Tiền đầu kỳ	60	55.938.799.603	16.811.299.094
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	6.153.511.553	27.721.184.167


Nguyễn Bá Hải
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Lê Đình Sung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo quyết định số 739/QĐ/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ngày 27 tháng 11 năm 1992 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200040982 ngày 11 tháng 09 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị, thay đổi lần thứ 6 ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26 tháng 7 năm 2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày.

Công ty có trụ sở chính tại Km 8, Quốc lộ 9, phường 4, Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 404 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 405 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng: gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Chi tiết: Khai thác đá Dolomite);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Gia công cơ khí);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng);
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Chế biến khoáng sản, sản xuất bột đá Dolomite);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng khu công nghiệp).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng; sản xuất gạch ngói.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ảnh hưởng của COVID-19

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Hợp nhất kinh doanh

Trong kỳ, Công ty thực hiện sáp nhập toàn bộ tài sản và công nợ của Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Minh Hưng (công ty thuộc sở hữu của ông Lê Đình Sung - chủ tịch Công ty) theo Hợp đồng ngày 10 tháng 3 năm 2021.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo giữa niên độ về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

12
NG
NH
OI
T
PH
HL
ANG
QUAN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	6 - 8

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để

hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay nhằm phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	5.593.279.076	9.210.335.636
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	560.232.477	46.728.463.967
	6.153.511.553	55.938.799.603

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 phản ánh các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các Hợp đồng mua bán trái phiếu với các Công ty Cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:



Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	6,8% - 7%	65.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ	9%	10.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	8,5% - 9%	10.000.000.000	-	-
Tổng cộng		85.000.000.000		-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Việt Ren	3.434.599.720	3.434.599.720
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	2.489.043.755	1.259.029.200
Chi nhánh Công ty TNHH TM Số 1- Nhà máy sản xuất tấm lợp Tản Phát Tâm	2.175.084.000	1.801.890.800
Khác	8.028.413.183	8.117.111.441
	16.127.140.658	14.612.631.161
Trong đó:		
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	136.189.800	307.770.000

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Sáng tạo Công nghệ Cơ điện	99.000.000	42.350.000
Khác	90.979.000	4.496.294.630
	189.979.000	4.538.644.630

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về lãi trái phiếu	1.160.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	43.559.800	40.992.000
Phải thu lãi cho vay	-	187.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	27.092.500	27.092.500
	1.230.652.300	255.584.500
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	-	187.500.000

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Việt Ren	3.434.599.720	1.717.299.860	3.434.599.720	1.717.299.860
Công ty Cổ phần Thành Quả	95.400.000	-	95.400.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thuận Hòa	91.825.000	-	91.825.000	-
Khác	1.416.949.287	971.774.244	1.416.949.287	971.774.244
	5.038.774.007	2.689.074.104	5.038.774.007	2.689.074.104

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên vật liệu	37.693.912.120	(1.069.148.579)	31.520.899.047	(426.814.050)
Thành phẩm	10.837.433.008	-	17.812.565.168	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.672.092.967	-	837.543.025	-
Công cụ, dụng cụ	253.292.829	(41.334.860)	278.408.238	(29.363.478)
	50.456.730.924	(1.110.483.439)	50.449.415.478	(456.177.528)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.110.483.439 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 456.177.528 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 ước tính thấp hơn giá gốc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	5.601.255	74.044.248
- Các khoản khác	333.602.405	545.235.688
	339.203.660	619.279.936
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	552.881.335	286.083.336
- Các khoản khác	599.196.201	764.691.415
	1.152.077.536	1.050.774.751

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	6.092.898	6.092.898
Thuế đất, tiền thuê đất	1.470.000	1.470.000	-	-
Thuế khác	30.000	30.000	-	-
	1.500.000	1.500.000	6.092.898	6.092.898
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	48.399.064	5.008.701.529	2.162.967.442	2.894.133.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.060.267	3.308.510.885	30.466.135	3.306.105.017
Thuế thu nhập cá nhân	17.478.000	388.597.229	406.075.229	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	246.471.020	-	246.471.020
Thuế khác	-	6.084.065	6.084.065	-
	93.937.331	8.958.364.728	2.605.592.871	6.446.709.188

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	36.358.582.337	17.801.187.061	1.223.782.746	16.338.270.387	71.721.822.531
Tăng trong kỳ	26.084.367.718	9.321.659.025	-	-	35.406.026.743
Phân loại lại	(4.570.072.848)	7.248.712.248	(948.782.746)	(1.775.768.654)	(45.912.000)
Số dư cuối kỳ	<u>57.872.877.207</u>	<u>34.371.558.334</u>	<u>275.000.000</u>	<u>14.562.501.733</u>	<u>107.081.937.274</u>
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	35.732.797.798	15.812.133.054	1.223.782.746	13.328.668.866	66.097.382.464
Khấu hao trong kỳ	929.462.834	859.844.310	-	121.358.328	1.910.665.472
Phân loại lại	(4.535.410.848)	6.440.201.635	(948.782.746)	(956.008.041)	-
Số dư cuối kỳ	<u>32.126.849.784</u>	<u>23.112.178.999</u>	<u>275.000.000</u>	<u>12.494.019.153</u>	<u>68.008.047.936</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>625.784.539</u>	<u>1.989.054.007</u>	<u>-</u>	<u>3.009.601.521</u>	<u>5.624.440.067</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>25.746.027.423</u>	<u>11.259.379.335</u>	<u>-</u>	<u>2.068.482.580</u>	<u>39.073.889.338</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 29.566.173.199 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 56.973.968.180 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 55.481.991.838 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà máy với công nghiệp Minh Hưng	355.254.546	355.254.546
Đường bê tông trạm cân điện tử	95.412.271	-
	450.666.817	355.254.546

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	782.426.400	782.426.400	3.229.371.000	3.229.371.000
Công ty TNHH Thạch cao Miền Trung	543.205.000	543.205.000	205.485.000	205.485.000
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	357.000.000	357.000.000	355.800.000	355.800.000
Công ty TNHH Thương mại vận tải Bình Hương	273.278.400	273.278.400	244.843.200	244.843.200
Các đối tượng khác	744.437.589	744.437.589	2.019.928.649	2.019.928.649
	2.700.347.389	2.700.347.389	6.055.427.849	6.055.427.849
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	125.034.100	125.034.100	1.168.298.740	1.168.298.740

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
Kinh phí công đoàn		355.077.616		294.724.116
Các khoản phải trả khác		129.199.301		289.962.080
		484.276.917		584.686.196

111
 0N
 TN
 LC
 ET
 SA
 10
 0N
 YF
 H
 AT
 QU

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		VND	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	-	-	25.149.295.113	17.449.295.113	7.700.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
	-	-	25.149.295.113	17.449.295.113	7.700.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
	-	-	25.149.295.113	17.449.295.113	7.700.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000

Thể hiện khoản vay ngắn hạn của Công ty với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng các loại. Khoản vay có tài sản đảm bảo như thuyết minh số 13 và chịu lãi suất 4%/năm.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Che năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Số dư đầu năm	50.000.000.000	678.000.000	371.000.000	32.234.260.500	83.283.260.500
Tăng vốn trong năm	110.000.000.000	-	-	(32.199.660.000)	77.800.340.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.553.124.848	8.553.124.848
Số dư cuối năm	<u>160.000.000.000</u>	<u>678.000.000</u>	<u>371.000.000</u>	<u>8.587.725.348</u>	<u>169.636.725.348</u>
Che kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Số dư đầu kỳ	160.000.000.000	678.000.000	371.000.000	8.587.725.348	169.636.725.348
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.188.152.209	13.188.152.209
Chia cổ tức	-	-	-	(7.750.000.000)	(7.750.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>160.000.000.000</u>	<u>678.000.000</u>	<u>371.000.000</u>	<u>14.025.877.557</u>	<u>182.824.877.557</u>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 160.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu kỳ VND
Bà Trần Thiên Như An	18,00	28.800.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	15,00	24.000.000.000	-	-
Ông Lê Đình Sung	14,48	23.161.850.000	49,73	79.561.850.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	14,06	22.500.000.000	34,86	55.770.000.000
Ông Lê Đình Minh	7,38	11.808.360.000	-	-
Cổ đông khác	31,08	49.729.790.000	15,41	24.668.150.000
	100	160.000.000.000	100	160.000.000.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	489.895.583	489.895.583
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.959.582.332	1.959.582.332
Trên 5 năm	10.729.769.120	11.219.664.703
	13.179.247.035	13.669.142.618

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất tại huyện Vĩnh Linh và huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế tỉnh Quảng Trị theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất kỳ 6 tháng năm 2021 là 489.895.583 VND/năm.

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, gạch và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, gạch và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán gạch và bột đá	58.860.978.873	27.126.599.425
Doanh thu bán xi măng	33.962.195.954	32.027.230.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ	716.216.229	212.360.170
	93.539.391.056	59.366.190.085
Trong đó		
- Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	648.517.818	487.031.363

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán gạch và bột đá	44.927.468.119	24.664.842.054
Giá vốn bán xi măng	25.177.035.008	23.694.836.733
Giá vốn cung cấp dịch vụ	638.006.309	246.717.249
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	654.305.911	-
	71.396.815.347	48.606.396.036

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.120.564.016	30.840.904.679
Chi phí nhân công	17.078.587.019	13.191.088.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.003.170.307	6.754.025.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.776.415.472	768.564.444
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	654.305.911	-
Chi phí khác	2.671.687.656	1.648.950.287
	72.304.730.381	53.203.532.713

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi trái phiếu	1.160.000.000	-
Lãi tiền gửi, cho vay	399.473.987	1.991.017
	1.559.473.987	1.991.017

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	142.905.607	-
	142.905.607	-

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.707.125.640	1.369.224.408
- Thuế, phí và lệ phí	391.668.292	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.380.812	68.003.215
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.232.082	209.169.582
- Chi phí khác	997.218.504	741.911.223
	3.742.625.330	2.393.308.428
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.337.422.076	2.221.898.162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.010.000	87.422.999
- Chi phí khác	942.439.846	1.315.385.995
	3.305.871.922	3.624.707.156

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.306.105.017	632.463.017
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2.405.868	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.308.510.885	632.463.017

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.496.663.094	4.517.592.982
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	232.996.565	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.729.659.659	4.517.592.982
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	16.331.390.506	4.517.592.982
<i>Thu nhập chịu thuế hưởng ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp</i>	398.269.153	-
Giảm thuế 30% theo nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020	-	271.055.579
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.306.105.017	632.463.017

1129
 CÔNG
 TNHH
 LỢI
 VIỆT
 M
 001
 03
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 MINH
 HƯNG
 QUẢNG
 TRỊ
 01/20

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.188.152.209	3.885.129.965
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.188.152.209	3.885.129.965
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	16.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	824	777

Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2021 và năm 2020. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Minh Hưng	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán sản phẩm		
Công ty TNHH Minh Hưng	648.517.818	487.031.363
	648.517.818	487.031.363
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Minh Hưng	5.511.647.958	716.233.236
	5.511.647.958	716.233.236
Cho vay		
Ông Lê Đình Sung	-	50.000.000.000
	-	50.000.000.000
Thu hồi cho vay		
Ông Lê Đình Sung	50.000.000.000	-
	50.000.000.000	-
Lãi từ cho vay		
Ông Lê Đình Sung	363.698.630	-
	363.698.630	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Minh Hưng	136.189.800	-
Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Minh Hưng	-	307.770.000
	136.189.800	307.770.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Ông Lê Đình Sung	-	187.500.000
	-	187.500.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Ông Lê Đình Sung (*)	-	50.000.000.000
	-	50.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Minh Hưng	125.034.100	58.053.000
Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Minh Hưng	-	1.110.245.740
	125.034.100	1.168.298.740
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Minh Hưng	70.000.000	-
	70.000.000	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã thu hồi toàn bộ số tiền gốc khoản cho vay ông Lê Đình Sung 50.000.000.000 VND đối với ông Lê Đình Sung bằng hình thức bù trừ công nợ 49.750.000.000 VND và thu bằng tiền mặt 250.000.000 VND.

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị	428.405.867	473.948.661
Ông Lê Đình Sung	202.761.143	193.942.100
Ông Trần Cảnh Bình	42.000.000	42.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	42.000.000	42.000.000
Bà Lê Thị Diệu Trinh	51.588.380	102.122.352
Ông Phạm Minh Thanh	48.056.344	93.884.209
Ông Nguyễn Văn Tú	21.000.000	-
Ông Trương Đức Trí	21.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc	228.112.945	170.360.311
Ông Trần Cảnh Bình	96.569.474	90.574.399
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	83.543.471	79.785.912
Ông Đặng Sĩ Tiếp	48.000.000	-
Ban Kiểm soát	102.000.000	102.000.000
Ông Võ Thanh Sơn	41.000.000	36.000.000
Ông Lê Đức	31.000.000	36.000.000
Ông Phạm Quốc Hải	30.000.000	-
Ông Nguyễn Đăng Lam	-	30.000.000



30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác và tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm 49.750.000.000 VND là khoản phải thu về cho vay đã được bù trừ với khoản phải trả về mua cổ phần.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 1.160.000.000 VND là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Bá Hải
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Lê Đình Sung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2021